

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ASIA**

Lô H6, đường số 15, KCN Thuận Đạo mở rộng, Xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh

(DVT : Kg/ cây 6m)

Cập nhật lần cuối 02/01/2026

VUÔNG -TRÒN - HỘP MẠ KẼM**1. Vuông mạ kẽm**

Quy Cách	Độ dày nguyên liệu (mm)	Độ dày đanh nghĩa (mm)	T.Lượng (Kg/cây)
12 x 12 (100 cây/bó)	0.72	0.80	1.55
	0.82	0.90	1.77
	0.92	1.00	1.95
	1.02	1.10	2.16

14 x 14 (100 cây/bó)	0.72	0.80	1.83
	0.82	0.90	2.08
	0.92	1.00	2.29
	1.02	1.10	2.54
	1.12	1.20	2.74
	1.20	1.40	2.92
	1.27	1.40	3.11

16 x 16 (100 cây/bó)	0.72	0.80	2.10
	0.82	0.90	2.39
	0.92	1.00	2.69
	1.02	1.10	2.98
	1.12	1.20	3.22
	1.20	1.40	3.42
	1.27	1.40	3.65

20 x 20 (100 cây/bó)	0.58	0.60	2.10
	0.72	0.80	2.58
	0.82	0.90	2.94
	0.92	1.00	3.29
	1.02	1.10	3.65
	1.07	1.20	3.80
	1.12	1.20	4.01
	1.22	1.30	4.37
	1.22	1.40	4.37
	1.27	1.40	4.55
	1.52	1.60	5.44

25 x 25 (100 cây/bó)	0.72	0.80	3.26
	0.82	0.90	3.71
	0.92	1.00	4.16
	1.02	1.10	4.61
	1.07	1.20	4.82
	1.12	1.20	5.06
	1.22	1.30	5.52
	1.22	1.40	5.52
	1.27	1.40	5.74
	1.52	1.60	6.87

30 x 30 (100 cây/bó)	0.72	0.80	3.93
	0.82	0.90	4.48
	0.92	1.00	5.03
	1.02	1.10	5.57
	1.07	1.20	5.89
	1.12	1.20	6.12
	1.22	1.30	6.67
	1.22	1.40	6.67
	1.27	1.40	6.94
	1.52	1.60	8.30
	1.72	1.80	9.40

100 x 100 (16 cây / bó)	1.22	1.30	22.75
	1.22	1.40	22.75
	1.27	1.40	23.59
	1.52	1.60	28.35
	1.72	1.80	32.08
	1.92	2.00	35.80

Quy Cách	Độ dày nguyên liệu (mm)	Độ dày đanh nghĩa (mm)	T.Lượng (Kg/cây)
38 x 38 (100 cây/bó)	0.72	0.80	5.05
	0.82	0.90	5.75
	0.92	1.00	6.46
	1.02	1.10	7.16
	1.12	1.20	7.93
	1.22	1.30	8.56
	1.22	1.40	8.56
	1.27	1.40	8.91
	1.52	1.60	10.67

40 x 40 (49 cây/bó)	0.92	1.00	6.76
	1.02	1.10	7.49
	1.12	1.20	8.23
	1.22	1.30	8.96
	1.22	1.40	8.96
	1.27	1.40	9.33
	1.52	1.60	11.17
	1.72	1.80	12.64
	1.92	2.00	14.11

50 x 50 (49 cây/bó)	0.92	1.00	8.49
	1.02	1.10	9.42
	1.12	1.20	10.34
	1.22	1.30	11.26
	1.22	1.40	11.26
	1.27	1.40	11.72
	1.52	1.60	14.03
	1.62	1.80	14.90
	1.72	1.80	15.88
	1.92	2.00	17.72

60x60 (25 cây/bó)	1.02	1.10	11.34
	1.12	1.20	12.45
	1.22	1.30	13.56
	1.22	1.40	13.56
	1.27	1.40	14.12
	1.52	1.60	16.90
	1.72	1.80	19.12
	1.92	2.00	21.34

75 x 75 (25 cây/bó)	1.02	1.10	14.22
	1.12	1.20	15.75
	1.22	1.30	17.00
	1.22	1.40	17.00
	1.27	1.40	17.71
	1.52	1.60	21.20
	1.72	1.80	23.98
	1.92	2.00	26.77

90 x 90 (16 cây/bó)	1.12	1.20	18.78
	1.22	1.30	20.46
	1.22	1.40	20.46
	1.27	1.40	21.29
	1.52	1.60	25.49
	1.72	1.80	28.84
	1.92	2.00	32.19

* Trọng lượng có tính chất tham khảo trong phạm vi dung sai $\pm 3\%$. Hàng giao qua cân thực tế tại nhà máy



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ASIA

Lô H6, đường số 15, KCN Thuận Đạo mở rộng, Xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh

(DVT : Kg/ cây 6m)

2. Hộp mạ kẽm

Quy Cách	Độ dày nguyên liệu (mm)	Độ dày danh nghĩa (mm)	T.Lượng (Kg/cây)
10 x 29 (98 cây/ bó)	0.72	0.80	2.54
	0.82	0.90	2.90
	0.92	1.00	3.25
	1.02	1.10	3.60
	1.12	1.20	3.96
	1.27	1.40	4.49
13 x 26 (98 cây/ bó)	0.72	0.80	2.54
	0.82	0.90	2.90
	0.92	1.00	3.25
	1.02	1.10	3.60
	1.12	1.20	3.96
	1.27	1.40	4.49
20 x 40 (98 cây/ bó)	0.72	0.80	3.93
	0.82	0.90	4.48
	0.92	1.00	5.03
	1.02	1.10	5.57
	1.07	1.20	5.85
	1.12	1.20	6.12
	1.22	1.30	6.67
	1.22	1.40	6.67
	1.27	1.40	6.94
25 x 50 (50 cây/ bó)	0.72	0.80	4.95
	0.82	0.90	5.64
	0.92	1.00	6.33
	1.02	1.10	7.01
	1.12	1.20	7.70
	1.22	1.30	8.39
	1.22	1.40	8.39
	1.27	1.40	8.73
30 x 60 (50 cây/ bó)	0.82	0.90	6.80
	0.92	1.00	7.63
	1.02	1.10	8.46
	1.07	1.20	8.90
	1.12	1.20	9.28
	1.22	1.30	10.11
	1.22	1.40	10.11
	1.27	1.40	10.53
	1.52	1.60	12.60
	1.72	1.80	14.26
10 x 20 (98 cây/ bó)	0.72	0.80	1.95
	0.82	0.90	2.22
	0.92	1.00	2.49
	1.02	1.10	2.76
30 x 90 (50 cây/ bó)	0.82	0.90	9.11
	0.92	1.00	10.23
	1.02	1.10	11.34
	1.12	1.20	12.45
	1.22	1.30	13.56
	1.27	1.40	14.12
	1.52	1.60	16.90
	1.72	1.80	19.12
40 x 80 (50 cây/ bó)	0.82	0.90	9.11
	0.92	1.00	10.23
	1.02	1.10	11.34
	1.12	1.20	12.45
	1.27	1.40	14.12
	1.22	1.30	13.56
	1.22	1.40	13.56
	1.52	1.60	16.90
	1.60	1.80	17.92
	1.72	1.80	19.12
50 x 100 (32 cây/ bó)	1.02	1.10	14.22
	1.12	1.20	15.61
	1.22	1.30	17.01
	1.22	1.40	17.01
	1.27	1.40	17.71
	1.52	1.60	21.19
	1.62	1.80	22.60
	1.72	1.80	23.98
	1.92	2.00	26.77
60 x 120 (20 cây/ bó)	1.22	1.30	20.40
	1.22	1.40	20.40
	1.27	1.40	21.24
	1.52	1.60	25.49
	1.62	1.80	26.92
	1.72	1.80	28.84
	1.92	2.00	32.19

* Trọng lượng có tính chất tham khảo trong phạm vi dung sai $\pm 3\%$. Hàng giao qua cân thực tế tại nhà máy

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ASIA**

Lô H6, đường số 15, KCN Thuận Đạo mở rộng, Xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh

(DVT: Kg/cây 6m)

3. Ống tròn mạ kẽm

Quy Cách	Độ dày nguyên liệu (mm)	Độ dày danh nghĩa (mm)	T.Lượng (Kg/cây)	Quy Cách	Độ dày nguyên liệu (mm)	Độ dày danh nghĩa (mm)	T.Lượng (Kg/cây)
Ø 21 (127 cây/bó)	0.72	0.80	2.14	Ø 49 (61 cây/ bó)	1.02	1.10	7.25
	0.82	0.90	2.43		1.12	1.20	7.97
	0.92	1.00	2.73		1.22	1.30	8.68
	1.02	1.10	3.03		1.27	1.40	9.03
	1.12	1.20	3.32		1.52	1.60	10.81
	1.22	1.30	3.62		1.72	1.80	12.23
	1.27	1.40	3.77		1.92	2.00	13.66
	1.52	1.60	4.51				
	1.72	1.80	5.10	Ø 60 (37 cây/ bó)	1.02	1.10	8.94
Ø 27 (127 cây/ bó)	0.72	0.80	2.81		1.12	1.20	9.81
	0.82	0.90	3.21		1.22	1.30	10.69
	0.92	1.00	3.60		1.27	1.40	11.13
	1.02	1.10	3.99		1.52	1.60	13.32
	1.12	1.20	4.38		1.72	1.80	15.07
	1.22	1.30	4.77		1.92	2.00	16.82
	1.27	1.40	4.96				
	1.52	1.60	5.94	Ø 76 (37 cây/ bó)	1.02	1.10	11.34
	1.72	1.80	6.72		1.12	1.20	12.45
Ø 34 (91 cây/ bó)	0.72	0.80	3.49		1.22	1.30	13.56
	0.82	0.90	3.98		1.27	1.40	14.12
	0.92	1.00	4.46		1.52	1.60	16.90
	1.02	1.10	4.95		1.72	1.80	19.12
	1.12	1.20	5.43	Ø 90 (19 cây/ bó)	1.22	1.30	16.09
	1.22	1.30	5.92		1.27	1.40	16.75
	1.27	1.40	6.16		1.52	1.60	20.05
	1.52	1.60	7.37		1.72	1.80	22.68
	1.72	1.80	8.34		1.92	2.00	25.32
Ø 42 (61 cây/ bó)	0.82	0.90	5.06	Ø 114 (10 cây/ bó)	1.27	1.40	21.24
	0.92	1.00	5.68		1.52	1.60	25.50
	1.02	1.10	6.29		1.72	1.80	28.76
	1.12	1.20	6.91		1.92	2.00	32.10
	1.22	1.30	7.53				
	1.27	1.40	7.84				
	1.52	1.60	9.38				
	1.72	1.80	10.61				
	1.92	2.00	11.85				

4. Ống gia dụng (tồn kho)

Quy Cách	Độ dày nguyên liệu (mm)	Độ dày danh nghĩa (mm)	T.Lượng (Kg/cây)	Quy Cách	Độ dày nguyên liệu (mm)	Độ dày danh nghĩa (mm)	T.Lượng (Kg/cây)
Ø 15.9 (169 cây/bó)	0.82	0.90	1.89	Ø 19.1 (127 cây/bó)	0.82	0.90	2.28
	1.02	1.10	2.35		1.02	1.10	2.83
	1.12	1.30	2.58				

* Trọng lượng có tính chất tham khảo trong phạm vi dung sai $\pm 3\%$. Hàng giao qua cân thực tế tại nhà máy